

Số: 71/2019/QĐST-HNGĐ

T, ngày 27 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: anh **Võ Văn L**, sinh năm 1993

Địa chỉ: ấp Thạnh Mỹ C, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: chị **Đặng Kiêm T**, sinh năm 1993

Địa chỉ: tổ 7, ấp H, xã HL, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 3 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 3 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Văn L và chị Đặng Kiêm T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: giao cháu Võ Tiến Đ, sinh ngày 23/12/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) kể từ tháng 4/2014 đến khi con chung tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo các trường hợp khác theo quy định tại khoản Điều 118 và tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị T và anh L được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: anh L và chị T mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm hòa giải thành theo quy định; anh L phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Anh L tự nguyện chịu án phí thay cho chị T số tiền 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) nên tổng cộng anh L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001689 ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh L đã nộp đủ án phí.

2.5. Kể từ ngày quyết định được ban hành và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh L không cấp dưỡng nuôi con với số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã HL, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Trung Hưng